

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 148/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25 – 5 – 2021

“Về tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Minh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Vũ Bằng
2. Bà Nguyễn Huỳnh Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Minh Chiến, là Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2021/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm: 1979 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Rạch L, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Rạch L, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 14/3/2021 và đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 04/5/2021, anh Lê Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T1 xác lập quan hệ hôn nhân và chung sống vợ chồng vào năm 2001, nhưng đến năm 2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau. Hôn nhân được xác lập trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức hỏi cưới theo phong tục, tập quán và được gia đình hai bên chấp thuận.

Quá trình chung sống, anh T cho rằng vợ, chồng luôn bất đồng quan điểm, mỗi người có hành vi ứng xử riêng, không dung hòa và thống nhất được quan điểm với nhau, từ đó mâu thuẫn kéo dài mà không có cách khắc phục nên anh đã ly thân chị T1 nhiều năm qua. Do đó, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T1.

- Về con chung: Anh T xác định giữa anh và chị T1 có 02 người con chung là Lê Bích T, sinh ngày 28/9/2002 và Lê Quốc V, sinh ngày 14/12/2011, hiện con đang sống chung với chị T1. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con cho chị T1 tiếp tục nuôi, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh T xác định không có.

- Về nợ chung: Anh T khai rằng giữa anh và chị T1 không có nợ ai và không ai nợ lại anh, chị.

* Đối với chị Nguyễn Thị T1, mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến phiên tòa để tham gia hòa giải và xét xử vụ án thông qua thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng nhưng chị T1 vẫn không có ý kiến phản hồi đồng thời cũng không có mặt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Về loại việc tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Tranh chấp giữa anh T và chị T1 là tranh chấp về ly hôn và nuôi con nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc vắng mặt của chị T1: Mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến phiên tòa để tham gia hòa giải và xét xử vụ án thông qua thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng nhưng chị T1 vẫn không có ý kiến phản hồi đồng thời cũng không có mặt tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T1 theo quy định. Đối với việc đề nghị vắng mặt của anh T, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị T1 xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có đăng ký kết hôn vào năm 2012 và đủ điều kiện kết hôn theo luật định nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ. Quá trình chung sống, do vợ chồng có nhiều điểm bất đồng trong mối quan hệ kinh tế, dẫn đến tình cảm sút mẻ, không quan T, chăm sóc, cảm thông, chia sẻ lẫn nhau. Xét mâu thuẫn thực tế là có nhiều mâu thuẫn, nhận thấy về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong cuộc sống vợ chồng của anh chị mỗi người đều có cách sống, cách nghĩ khác nhau. Từ đó, giữa vợ chồng đã nhiều lần cãi vã, làm mất lòng tin đối với nhau, mỗi người có cuộc sống và mối quan hệ riêng tư, không quan T, giúp đỡ lẫn nhau. Mặt khác, sau khi

xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng tự dung hoà để hàn gắn tình cảm vợ, chồng nhưng không có hiệu quả. Vì vậy, anh chị đã tự sống ly thân nhiều năm nay. Thời gian này để cho anh, chị có điều kiện thử thách bản thân, suy ngẫm về cuộc sống vợ, chồng đã qua nhằm tìm cách tháo gỡ, khắc phục khuyết điểm của mỗi bên để vợ, chồng đoàn tụ nhưng không ai có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn và cũng không quan T, thăm hỏi, giúp đỡ lẫn nhau. Bên cạnh đó, anh T cương quyết ly hôn, nếu không được xem xét thì anh cũng không thể quay lại chung sống với chị T1, vì tình cảm không còn và tương lai, hạnh phúc cũng không có. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh T được ly hôn chị T1 là có căn cứ.

[3] Về con chung: Xét thấy cháu Lê Bích T, sinh ngày 28/9/2002 hiện đã thành niên nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng và nghĩa vụ cấp dưỡng là phù hợp. Đối với cháu Lê Quốc V, sinh ngày 14/12/2011 hiện do chị T1 nuôi dưỡng, anh T đồng ý giao con cho chị T1 tiếp tục nuôi, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, đồng thời nguyện vọng cháu V cũng muốn chung sống với chị T1 nên tiếp tục giao cháu Việt cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh T xác định không có nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh T khai rằng giữa anh và chị T1 không có nợ ai và không ai nợ lại anh, chị nên không đề cập giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn T về việc ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Quốc V, sinh ngày 14/12/2011 cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng; không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh T không trực tiếp nuôi con vẫn được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh T xác định không có nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh T khai rằng giữa anh và chị T1 không có nợ ai và không ai nợ lại anh, chị nên không đề cập giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, anh T phải chịu 300.000đ. Ngày 16 tháng 3 năm 2020, anh T đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số: 4746 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được đối trừ chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Anh T và chị T1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- UBND xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

Hứa Minh Hải